

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/DS-ST

Ngày: 07-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Duyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Ngọc Đình

2. Ông Đặng Văn Bé

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Quê, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tòng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 340/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số D, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số H, đường L, phường D, thành phố T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2023), có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Võ Thị Mộng T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Võ Văn S, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số A, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2023, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D là Tổ trưởng tổ góp vốn của phụ nữ ấp B nên bà D có trách nhiệm nhận số tiền góp vốn hàng tháng của thành viên tham gia. Quá

trình bà nhận tiền của thành viên tổ và cho thành viên vay, trong đó bà D cho bà T vay các đợt cụ thể như sau:

Đợt 1 và 2: Ngày 17/7/2015 và ngày 17/4/2016 bà D cho bà T vay số tiền 171.000.000 đồng.

Đợt 3: Ngày 17/7/2015 bà D cho bà T vay số tiền 18.000.000 đồng.

Đợt 4: Ngày 04/5/2016 bà D cho bà T vay số tiền 70.000.000 đồng.

Đợt 5: Ngày 17/3/2016 bà D cho bà T vay số tiền 20.000.000 đồng.

Đợt 6: Ngày 17/7/2016 bà D cho bà T vay số tiền 40.000.000 đồng.

Đợt 7: Ngày 29/12/2016 bà D cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T còn nhận thêm một phần tiền vay ghi chi 3 Thời với số tiền là 14.000.000 đồng.

Tổng cộng bà D đã cho bà T vay số tiền 533.000.000 đồng.

Quá trình vay, bà T đã thanh toán cho bà D số tiền lãi từ ngày 17/7/2015 đến ngày 29/12/2016, với mức lãi suất 2%/tháng số tiền là 126.000.000 đồng.

Ngày 05/3/2024 bà D có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà D xác định bà T vay và nợ tiền cá nhân bà D, không yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị Ngọc O và ông Võ Văn R tham gia tố tụng trong vụ án, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Mộng T và ông Võ Văn S phải liên đới thanh toán số tiền vốn vay còn nợ là 533.000.000 đồng và tính lãi suất với mức 0,83%/tháng tính từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/4/2023 là 76 tháng, thành tiền là 336.216.400 đồng, tổng cộng tiền vốn và lãi là 869.216.400 đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi như thừa nhận của bà D tại biên bản đối chất của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ngày 10/01/2024, tổng cộng là 71.045.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý khấu trừ tiền lãi đã nhận vào tiền lãi yêu cầu (336.216.400 đồng - 197.045.000 đồng = 139.171.400 đồng).

Bà Võ Thị Mộng T là bị đơn trình bày: Bà có vay tiền bà D 03 lần nhưng không nhớ chính xác ngày, lần 1 vay số tiền 76.000.000 đồng, lần 2 vay số tiền 200.000.000 đồng, lần 3 vay số tiền 14.000.000 đồng, tổng cộng bà vay bà D số tiền 390.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng, từ ngày 17/7/2015 đến ngày 29/12/2016 bà đã trả tiền lãi cho bà D 126.000.000 đồng, từ tháng 4/2017 âm lịch đến tháng 01/2020 âm lịch bà trả được số tiền lãi 193.200.000 đồng, theo bản kê trả tiền lãi bà cung cấp (do bà tự viết). Ngoài ra, từ tháng 02/2020 đến năm 2023 bà có trả tiền lãi cho bà D nhưng bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà D buộc vợ chồng bà trả tiền vốn vay 533.000.000 đồng và 139.171.400 đồng tiền lãi, bà không đồng ý vì bà chỉ vay

bà D số tiền 390.000.000 đồng nên bà đồng ý thanh toán cho bà D số tiền này, bà không trả tiền lãi và đây là nợ riêng của bà, ông S không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định bà T có vay bà D nhiều lần với tổng số tiền vốn vay là 533.000.000 đồng theo “giấy vay vốn” được bà T thừa nhận chữ ký tên và chữ viết họ tên của bà. Bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc còn nợ số tiền 390.000.000 đồng và số tiền lãi đã trả cho bà D nên không có căn cứ chấp nhận. Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận vào tiền lãi yêu cầu là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, do bà T vay bà D trong thời kỳ hôn nhân với ông S, nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên có căn cứ buộc bà T và ông S liên đới thanh toán cho bà D số tiền vốn vay 533.000.000 đồng và tiền lãi 139.171.400 đồng, tổng cộng là 671.171.400 đồng theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Mộng T, việc tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T cư trú tại huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Ông Võ Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà D yêu cầu bà Thu thanh toán số tiền vốn vay còn nợ là 533.000.000 đồng và tính lãi suất với mức 0,83%/tháng tính từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/4/2023 là 76 tháng nhưng được khấu trừ tiền lãi đã nhận (197.045.000 đồng) vào số tiền lãi yêu cầu (336.216.400 đồng) nên phải thanh toán số tiền lãi 139.171.400 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 672.171.400 đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất có thực hiện giao dịch vay tiền nhiều lần nhưng không thống nhất số tiền vốn vay, số tiền lãi

đã thanh toán và số tiền còn nợ. Bà D yêu cầu bà T trả số tiền vốn vay 533.000.000 đồng, bà T chỉ đồng ý thanh toán số tiền 390.000.000 đồng vì bà T cho rằng bà chỉ có vay bà D số tiền này nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi bà thừa nhận chữ ký tên và viết họ tên tại giấy vay vốn do bà D cung cấp là của bà.

Như vậy, căn cứ vào “giấy vay vốn” bà D cung cấp có đủ cơ sở xác định: Bà D có cho bà T vay nhiều lần với tổng số tiền là 533.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn.

[3]. Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi vay của nguyên đơn với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/4/2023 là 76 tháng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận vào tiền lãi yêu cầu là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền lãi 139.171.400 đồng.

[4] Xét nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ: Bà T vay tiền của bà D trong thời kỳ hôn nhân với ông S nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên có căn cứ buộc ông S và bà T phải liên đới thanh toán cho bà D số tiền vốn vay 533.000.000 đồng và tiền lãi 139.171.400 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 672.171.400 đồng theo quy định tại các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông S và bà T còn phải liên đới chịu tiền lãi chậm thanh toán nợ gốc theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận nên bà T và ông S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định (672.171.400 đồng = 20.000.000 đồng + 4% của phần vượt 400.000.000 đồng = 30.886.856 đồng). Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với bà Võ Thị Mộng T và ông Võ Văn S.

Buộc bà Võ Thị Mộng T và ông Võ Văn S phải liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 672.171.400 (sáu trăm bảy mươi hai triệu một trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm) đồng, trong đó vốn vay là 533.000.000 đồng và tiền lãi là 139.171.400 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Mộng T và ông Võ Văn S phải liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 30.886.856 (ba mươi triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu) đồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.000.000 (mười chín triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006534 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LA;
- Viện kiểm sát ND cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Duy